

Số : 2424 /ĐHCT-ĐT.

Cần Thơ, ngày 26 tháng 12 năm 2011

V/v Xóa các lớp-học phần có số
không đủ mở lớp học kỳ 2 ,2011-2012.

**Kính gửi : - Lãnh đạo các Khoa; Cán bộ giảng dạy;
- Cố vấn học tập; Sinh viên các lớp.**

Kết thúc đăng ký học phần đợt 2 học kỳ 2, năm 2011-2012, một số lớp-học phần không đáp ứng được số mở lớp. Theo qui định về công tác học vụ hiện hành, Trường thông báo:

Xóa các lớp-học phần có số đăng ký không đủ điều kiện mở lớp theo danh sách bên dưới. Sinh viên đã đăng ký vào các lớp-học phần này phải chuyển kế hoạch học tập sang học kỳ tiếp theo, hoặc đăng ký vào các lớp-học phần còn lại, hoặc đăng ký học phần khác thay thế.

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã CB	Họ lót	Tên CB
1	AQ208	Phân loại học đại cương	3	01	09914	Thủy Sản	M.Giăng
2	AQ309	Thiết bị & công trình thủy sản	3	01	09919	Thủy Sản	M.Giăng
3	CN004	Khí tượng thủy văn	2	01	00487	Vũ Văn	Năm
4	CN182	Hóa học & hóa lý Silicat	2	01	01807	Đặng Huỳnh	Giao
5	CN225	Tiểu luận tốt nghiệp - QLCN	4	01			
6	CN228	Tin học trong hóa học-CNHH	2	01	02052	Trần Nam	Nghiệp
7	CN251	Kỹ thuật SX chất kết dính	2	01	01918	Nguyễn Việt	Bách
8	CN277	Vận hành&Đ.Khiển hệ thống điện	2	02	01174	Trần Trung	Tính
9	CN331	Tin học ứng dụng - Kỹ Thuật 1	2	F01	01296	Lê Thành	Phiêu
10	CN360	Thiết kế đường ô tô	2	01	01764	Trần Trang	Nhát
11	CN378	Silicat đại cương	2	01	01918	Nguyễn Việt	Bách
12	CN385	Ăn mòn kim loại	2	01	01496	Huỳnh Thu	Hạnh
13	CN390	Công nghệ và thiết bị tạo phôi	2	01	00456	Võ Thành	Bắc
14	CN436	Công nghệ chân không & vi sóng	2	01	00466	Nguyễn Văn	Cương
15	CN437	Tham quan & kiến tập - CKCB	1	01	00469	Nguyễn Văn	Khải
16	CN441	Thiết bị xử lý nước&chất thải	2	01	01245	Nguyễn Nhật	Duy
17	CN457	Trang bị điện&Đ.Tử trên ô tô,MK	3	01	01245	Nguyễn Nhật	Duy
18	CN486	Đồ án T.Kế động cơ đốt trong	1	01	00441	Vũ Quang	Thanh
19	CN530	Đồ án máy & thiết bị chế biến	2	01	00472	Trần Văn	Nhã
20	CS101	Vi sinh học đại cương A	3	01	00742	Nguyễn Hữu	Hiệp
21	CS101	Vi sinh học đại cương A	3	02	00743	Cao Ngọc	Điện
22	CS110	Anh văn chuyên ngành CNSH	2	01	00742	Nguyễn Hữu	Hiệp
23	CS311	Protein & Enzim học	2	01	00754	Dương Thị Hương	Giang
24	CS312	TT.Protein & Enzim học	1	01	02338	Võ Văn Song	Toàn
25	CS317	TT.Nấm học	1	01	01890	Nguyễn Thị	Liên
26	CT144	Xử lý tín hiệu số	3	01	00526	Nhan Văn	Khoa
27	CT167	Ngôn ngữ lập trình Java	2	01	02481	Triệu Thanh	Ngoan
28	CT329	Lập trình cho các T.bị di động	2	01	00527	Đoàn Hòa	Minh
29	CT332	Trí tuệ nhân tạo	3	F01	00513	Phạm Gia	Tiến
30	CT380	Kỹ thuật Robot	3	01	02375	Lưu Trọng	Hiếu
31	CT381	ĐKhiển giám sát&thu thập dữ liệu	2	01	01581	Nguyễn Hoàng	Dũng
32	CT801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	01	01466	Võ Phương	Quyên
33	KL371	Luật tố tụng hình sự	2	01	01722	Mạc Giáng	Châu
34	KL374	Luật tố tụng dân sự	2	03	01716	Trương Thanh	Hùng
35	KL375	Công pháp quốc tế	3	03	01430	Thạch	Huôn
36	KL388	Luật ngân hàng	2	01	01698	Lê Huỳnh Phương	Chinh
37	KL392	Pháp luật về HĐ xuất-nhập khẩu	2	01	02017	Phạm Mai	Phương
38	KT005	Quản trị doanh nghiệp Đ.Cương	2	01	01781	Châu Thị Lệ	Duyên

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã CB	Họ lót	Tên CB
39	KT329	Thị trường chứng khoán	3	04	01978	Huỳnh Thị Tuyết	Sương
40	KT356	Quản trị khách sạn	2	01	02223	Hoàng Thị Hồng	Lộc
41	KT381	Kinh tế du lịch	3	01	01871	Dương Quế	Nhu
42	KT418	Phân tích lợi ích chi phí	2	01	01301	Võ Thị	Lang
43	KT430	Quản trị chiêu thị&T.Tin Mar.	2	01	01894	La Nguyễn Thùy	Dung
44	KT432	Quản trị cung ứng	2	01	01878	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa
45	KT440	Chuyên đề Kinh tế TN - MTrường	2	01	01874	Tổng Yên	Đan
46	KT802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	02	01633	Phạm Mai	Anh
47	KT803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	03	02312	Nguyễn Thị Đoan	Trang
48	ML328	CEđề những NLCB của CN Mác-Lê1	2	01	00713	Đình Ngọc	Quyên
49	ML801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	01	00839	Nguyễn T. Nguyên	Tuyết
50	ML801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	02	00839	Nguyễn T. Nguyên	Tuyết
51	ML803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	01	02319	Lê Đỗ Thanh	Hiền
52	MT106	Sinh thái học môi trường	2	01	00403	Dương Trí	Dũng
53	MT118	Kỹ thuật truyềnthông môi trường	2	01	01500	Lê Văn	Dũ
54	MT316	QLý môi trường&tài nguyên biển	2	01	01387	Trần Thị Kim	Hồng
55	MT363	Tin học trong KTMT	2	01	01299	Phạm Văn	Toàn
56	NN103	Di truyền học động vật	2	01	00361	Phạm Ngọc	Du
57	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2	01	00371	Nguyễn Văn	Hón
58	NN126	Di truyền học đại cương	2	01	00317	Nguyễn Lộc	Hiền
59	NN127	TT. Di truyền học đại cương	1	02	00291	Trần Thị Thanh	Thủy
60	NN160	Anh văn chuyên môn QLĐĐ	2	01	02386	Võ Tông	Anh
61	NN169	Xác suất thống kê & PTN - TT&NH	3	05	10008	Nông Nghiệp	M.Giăng
62	NN172	Xác suất thống kê & PTN - CNTY	3	02	00358	Nguyễn Minh	Thông
63	NN172	Xác suất thống kê & PTN - CNTY	3	D03	00358	Nguyễn Minh	Thông
64	NN183	Di truyền & chọn giống gia súc	2	01	00361	Phạm Ngọc	Du
65	NN322	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2	03	00386	Lý Thị Liên	Khai
66	NN336	Chăn nuôi dê	2	01	00370	Hồ Quảng	Đồ
67	NN340	Chẩn đoán hình ảnh (X quang)	2	01	00392	Nguyễn Văn	Biện
68	NN349	Thực hành trang trại	3	01	00382	Nguyễn Hữu	Hưng
69	NN377	Hệ thống canh tác	2	01	02260	Trần Thị Bích	Vân
70	NN382	Nhân giống vô tính	2	01	00415	Lâm Ngọc	Phương
71	NN397	Luận văn tốt nghiệp - Giống VN	10	01	00310	Nguyễn Phước	Đằng
72	NN422	Chất điều hòa sinh trưởng TV	1	01	00413	Lê Văn	Hòa
73	NN444	Cò đại & cách phòng trừ	2	01	02416	Nguyễn Chí	Cương
74	NN474	Thủy văn - LSĐB	2	01	01560	Văn Phạm Đăng	Trí
75	NN516	Sinh thái cảnh quan - HV & CC	1	01	01500	Lê Văn	Dũ
76	NN529	Phì nhiều đất B	2	02	02418	Châu Thị Anh	Thy
77	NN801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	D02	01884	Đông Thanh	Hải
78	NN801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	D04	02381	Nguyễn P. Bảo	Trân
79	NN801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	D06	01884	Đông Thanh	Hải
80	NN801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	D07	02381	Nguyễn P. Bảo	Trân
81	NN801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	D11	02381	Nguyễn P. Bảo	Trân
82	NN801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	D12	02380	Phan Thanh Ngọc	Phượng
83	NN801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	D13	01884	Đông Thanh	Hải
84	NN801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	D14	02380	Phan Thanh Ngọc	Phượng
85	NN801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	D15	01884	Đông Thanh	Hải
86	NN802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	01	02381	Nguyễn P. Bảo	Trân
87	NN803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	03	02380	Phan Thanh Ngọc	Phượng
88	PD103	Xã hội học nông thôn	2	01	00719	Phan Văn	Thạng
89	PD104	Sinh thái nhân văn	2	01	01851	Huỳnh Văn	Đà
90	PD316	Quản trị doanh nghiệp nôngthôn	2	01	08706	Nguyễn Công	Toàn
91	PD801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	01	01258	Nguyễn Thái	Hữu
92	SP079	Giáo dục học	3	05	01527	Nguyễn Thị Bích	Liên
93	SP105	Lý luận dạy học Toán học	3	01	00050	Nguyễn Văn	Sáng

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã CB	Họ lót	Tên CB
94	SP127	Sinh lý trẻ em	1	01	02102	Trần Thanh	Thảo
95	SP130	Lịch sử Toán	2	F01	00044	Nguyễn Phú	Lộc
96	SP136	TT.Cơ nhiệt	2	06	02313	Nguyễn Bá	Thành
97	SP138	TT.Điện học	1	08	00064	Phạm Văn	Tuấn
98	SP145	Thí nghiệm Vật lý phổ thông	1	01	00065	Bùi Quốc	Bảo
99	SP212	Kỹ thuật dạy học Địa lý	3	01	00160	Hồ Thị Thu	Hồ
100	SP236	Lịch sử quan hệ quốc tế	2	01	00146	Nguyễn Hữu	Thành
101	SP252	ứng dụng CNTT trong GD Ngữ văn	2	01	02315	Võ Huy	Bình
102	SP306	Lý thuyết vành & trường	2	01	01724	Phạm Thị	Vui
103	SP313	Internet	2	F01	02208	Bùi Lê	Diễm
104	SP321	Môđun trên vành giao hoán	2	01	00036	Nguyễn Thanh	Bình
105	SP323	Giải toán phổ thông	2	F01	00046	Lại Thị	Cầm
106	SP325	Xu hướng DH không truyền thống	2	01	01725	Bùi Anh	Tuấn
107	SP327	Maple	2	01	01256	Trương Quốc	Bảo
108	SP332	Hệ quản trị CSDL Access	2	01	02179	Hà Hoàng Quốc	Thi
109	SP341	Toán tiểu học nâng cao	2	F01	00032	Đặng Văn	Thuận
110	SP342	Trò chơi sư phạm trong DH Toán	2	F01	01860	Dương Hữu	Tông
111	SP344	Tin học chuyên ngành - SPTH	2	F01	02208	Bùi Lê	Diễm
112	SP364	Cáp quang & ứng dụng	2	F02	00057	Hoàng Xuân	Dinh
113	SP368	Vật lý hạt cơ bản	2	01	01728	Nguyễn Thị Thúy	Hàng
114	SP368	Vật lý hạt cơ bản	2	F01	01728	Nguyễn Thị Thúy	Hàng
115	SP369	Cảm biến trong đo lường	2	F01	00062	Vương Tấn	Sĩ
116	SP370	CAD (Toán, cơ, điện tử)	2	01	00062	Vương Tấn	Sĩ
117	SP372	Vật lý môi trường	2	F01	00064	Phạm Văn	Tuấn
118	SP408	Luận văn tốt nghiệp - Hóa học	10	01			
119	SP427	Giáo dục môi trường & PPGDMT	2	02	00107	Huỳnh Thị Thúy	Diễm
120	SP428	Đấu tranh sinh học & ứng dụng	2	01	01137	Đặng Minh	Quân
121	SP429	Câu hỏi & bài tập sinh học PT	2	01	00096	Đào Đại	Thắng
122	SP432	Tài nguyên thực vật	2	01	01332	Phạm Thị Bích	Thủy
123	SP433	Sinh thái học ứng dụng	2	01	01892	Phùng Thị	Hàng
124	SP437	Cơ lý thuyết - Vật lý	2	02	01728	Nguyễn Thị Thúy	Hàng
125	SP440	Luận văn tốt nghiệp - SP.Sinh	10	01			
126	SP514	Tác phẩm & thể loại văn học	3	01	01607	Bùi Thanh	Thảo
127	SP527	Văn học Châu âu	3	01	00125	Trương Thị Kim	Phượng
128	SP801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	07	01735	Trần Thị Châu	Pha
129	TC002	Điền kinh 2 (*)	1	01	01186	Đào Mạnh	Tuấn
130	TC003	Taekwondo 1 (*)	1	16	02340	Đào Vũ	Nguyên
131	TC003	Taekwondo 1 (*)	1	20	01620	Tổng Lê	Minh
132	TC003	Taekwondo 1 (*)	1	21	01620	Tổng Lê	Minh
133	TC003	Taekwondo 1 (*)	1	22	01620	Tổng Lê	Minh
134	TC004	Taekwondo 2 (*)	1	10	01249	Nguyễn Văn	Hòa
135	TC004	Taekwondo 2 (*)	1	11	01249	Nguyễn Văn	Hòa
136	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	18	02136	Nguyễn Thanh	Liên
137	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	20	02249	Nguyễn Hữu	Tri
138	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	21	02249	Nguyễn Hữu	Tri
139	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	22	02249	Nguyễn Hữu	Tri
140	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	23	02249	Nguyễn Hữu	Tri
141	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	08	02136	Nguyễn Thanh	Liên
142	TC112	Lịch sử thể dục thể thao	1	A01	02249	Nguyễn Hữu	Tri
143	TC114	Anh văn chuyên môn TĐTT	2	02	01259	Huỳnh Minh	Hiền
144	TC316	Bóng rổ	3	F02	02136	Nguyễn Thanh	Liên
145	TC317	Quần vợt	3	F01	00727	Nguyễn Văn	Thái
146	TC321	Karatedo	3	F01	01249	Nguyễn Văn	Hòa
147	TC329	Phổ tu bóng đá	2	F01	01186	Đào Mạnh	Tuấn
148	TC376	Phổ tu Bóng chuyền II	2	02	02249	Nguyễn Hữu	Tri

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã CB	Họ lót	Tên CB
149	TC377	Phổ tu Bóng đá II	2	01	01186	Đào Mạnh	Tuấn
150	TN011	Thống kê xã hội học	2	02	00007	Võ Văn	Tài
151	TN020	TT.Hóa học đại cương	1	D10			
152	TN024	TT.Hóa phân tích đại cương	1	01			
153	TN032	Con người & môi trường	2	02	00023	Huỳnh Thu	Hòa
154	TN033	Tin học căn bản	1	03	02302	Võ Hải	Đặng
155	TN034	TT.Tin học căn bản	2	02			
156	TN036	TT. Lập trình căn bản B	2	01			
157	TN037	Microsoft Access	2	01	01170	Nguyễn Thị Thùy	Linh
158	TN038	TT.Microsoft Access	2	01			
159	TN153	Anh văn chuyên môn sinh học 1	2	01	00024	Bùi Tấn	Anh
160	TN332	Phẩm màu trong công nghiệp	2	01	01410	Tôn Nữ Liên	Hương
161	TN801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	02	00188	Nguyễn Thị Việt	Anh
162	TN801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	03	00235	Võ Thị Thanh	Hương
163	TN802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	01	02319	Lê Đỗ Thanh	Hiền
164	TN803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	02	01612	Phạm Thị Mai	Duyên
165	TS105	Quản lý CLượng nước ao nuôi TS	3	01	00266	Trương Quốc	Phú
166	TS133	Sinh học quần thể thủy SV	2	01	01758	Nguyễn Thị Hồng	Vân
167	TS153	Hình thái và phân loại tôm, cá	3	01	00399	Nguyễn Văn	Thường
168	TS153	Hình thái và phân loại tôm, cá	3	E01	00399	Nguyễn Văn	Thường
169	TS169	Di truyền quần thể thủy S.Vật	2	01	01576	Dương Thúy	Yên
170	TS318	Kỹ thuật trồng rong biển	1	01	01798	Nguyễn Thị Ngọc	Anh
171	TS801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	01	02328	Nguyễn Anh	Thị
172	TS801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	02	02328	Nguyễn Anh	Thị
173	TS801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	04	02328	Nguyễn Anh	Thị
174	TS801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	05	08555	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh
175	TS801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	06	01665	Dương Đoan	Trang
176	TS802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	01	01665	Dương Đoan	Trang
177	TV115	Cấu trúc & tổ chức thông tin	3	01	00809	Nguyễn Huỳnh	Mai
178	TV118	Định chủ đề và phân loại TL	2	01	00809	Nguyễn Huỳnh	Mai
179	XH012	Tiếng Việt thực hành	2	01	02104	Ngô Thị Bảo	Châu
180	XH012	Tiếng Việt thực hành	2	F01	00134	Nguyễn Thị Ngọc	Điệp
181	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	03	02487	Lý Thị ánh	Tuyết
182	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	04	02488	Võ Thị Tuyết	Hồng
183	XH026	Tin học căn bản	1	01	02395	Đặng Mỹ	Hạnh
184	XH027	TT.Tin học căn bản	2	01			
185	XH119	Kỹ thuật quay video	2	02	00069	Phạm Văn	Bé
186	XH136	Dân cư & Môi trường ĐBSCL	2	F02	02241	Trịnh Chí	Thâm
187	XH184	Thực tế ngoài trường - Anh văn	1	06	00192	Trương Thị Ngọc	Điệp
188	XH219	Tiểu luận tốt nghiệp-Pháp văn	4	01			
189	XH248	Các tình huống giao tiếp	2	01	00228	Trần Văn	Lựa
190	XH249	Ngữ pháp văn bản	2	01	00227	Phan Thành	Tâm
191	XH250	Dịch thuật	2	01	00220	Trần Thanh	ái
192	XH251	Văn hóa Pháp	2	01	00227	Phan Thành	Tâm
193	XH252	Tiếng Pháp du lịch	2	01	01055	Võ Văn	Chương
194	XH253	Tiếng Pháp thương mại	2	01	00227	Phan Thành	Tâm
195	XH337	Thơ Đường trong nhà trường PT	1	F01	00123	Phạm Hoàng	Nghĩa
196	XH338	Văn xuôi Nambộ cuối thế kỷ XIX	1	F01	00142	Huỳnh Thị Lan	Phương
197	XH366	Lịch sử văn minh thế giới	2	F01	01057	Đặng Thị	Tầm
198	XH375	Lịch sử kiến trúc Việt Nam	2	F01	00152	Lê Phú	Thị
199	XH378	Lịch sử văn minh Việt Nam	2	F01	01331	Trần Minh	Thuận
200	XH402	Hệ thống tin Địa lý - GIS	3	01	01852	Lê Văn	Nhưong
201	XH408	Chuyên đề Địa lý chính trị TG	2	F01	00168	Huỳnh Tương	ái
202	XH429	Tâm lý du khách & NT giao tiếp	2	01	00242	Phan Thị	Mai
203	XH433	Du lịch làng nghề Việt Nam	1	01	00158	Đào Ngọc	Cảnh

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã CB	Họ lót	Tên CB
204	XH464	Phân tích điển ngôn	2	01	00200	Nguyễn Văn	Lợi
205	XH467	Biên dịch Việt - Anh	2	F01	01140	Trương Ng. Quỳnh	Như
206	XH468	Phiên dịch	2	02	00179	Thái Công	Dân
207	XH468	Phiên dịch	2	F01	01054	Đào Phong	Lâm
208	XH473	Đa truyền thông trong giảng dạy	2	F01	09010	Nguyễn Thiện	Tâm
209	XH474	Sử dụng Drama trong Nghe nói	2	01	00183	Trần Thị	Sáu
210	XH477	Dịch thực hành 3	2	01	00184	Nguyễn Thị Bích	Thủy
211	XH479	Kỹ năng xã hội	2	02	01060	Đào Minh	Trung
212	XH480	Kỹ năng giải quyết vấn đề	2	01	00179	Thái Công	Dân
213	XH491	Biên dịch thương mại	2	01	01465	Trần Mai	Hiển
214	XH523	Viết 1 - Đoạn văn	2	01	00232	Trần Thị Quỳnh	Dân
215	XH528	Ngữ pháp 1 - Từ và Cụm từ	2	01	01262	Huỳnh Chí Minh	Huyền
216	XH530	Ngữ âm thực hành	3	01	02139	Ngô Mi Lệ	Anh
217	XH556	Tài nguyên&M.Trường du lịch VN	2	01	02322	Trần Thị Hoàng	Anh
218	XH558	Kỹ năng thuyết trình du lịch	2	01	00158	Đào Ngọc	Cảnh
219	XH558	Kỹ năng thuyết trình du lịch	2	02	00158	Đào Ngọc	Cảnh
220	XH560	Phương pháp nghiên cứu-Du lịch	2	01	00158	Đào Ngọc	Cảnh
221	XH584	Văn hoá, dân cư, MTrường ĐBSCL	2	01	00158	Đào Ngọc	Cảnh
222	XH584	Văn hoá, dân cư, MTrường ĐBSCL	2	02	00158	Đào Ngọc	Cảnh
223	XH801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	A02	00235	Võ Thị Thanh	Hương

Đề nghị Khoa phổ biến tinh thần công văn này đến tất cả các cán bộ và sinh viên được biết để thực hiện đúng. Danh sách sinh viên bị xóa lớp-học phần được thông báo trên WEBSITE đăng ký học phần trực tuyến. Cán bộ giảng dạy có thể liên hệ Phòng Đào tạo để nhận thời khóa biểu mới. /.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu VT,T2.

Đỗ Văn Xê